學年度適用
班級：
學號：
115/05修訂

# 臺北城市科技大學國際專修部學生校外實習合約書

**HỢP ĐỒNG THỰC TẬP NGOÀI TRƯỜNG DÀNH CHO SINH VIÊN QUỐC TẾ HỆ DỰ BỊ ĐẠI HỌC (1+4)**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐÀI BẮC**

立合約書人:Người lập hợp đồng:

學　校 Trường học : 城市學校財團法人臺北城市科技大學

Trường Đại Học Khoa Học và Công Nghệ thành phố Đài Bắc（以下簡稱甲方Sau đây gọi tắt là bên A)

實習機構Đơn vị thực tập:　　（以下簡稱乙方Sau đây gọi tắt là bên B）

實習學生Sinh viên thực tập:　　（以下簡稱丙方Sau đây gọi tắt là bên C）

**甲、乙、丙三方為培育專業人才，共同推展實習合作教學與實務訓練之互惠原則，協議訂定下列事項，共同遵循。**

Ba bên A, B, C dựa trên nguyên tắc hỗ trợ lẫn nhau, cùng nhau thúc đẩy huấn luyện thực tế và hợp tác giảng dạy thực tập để bồi dưỡng huấn luyện nguồn nhân tài chuyên nghiệp, và thống nhất thỏa thuận những hạng mục dưới đây, cùng nhau tuân thủ.

## 一、甲方之職責：Chức trách bên A

（1） 依專科以上學校產學合作實施辦法第6條成立各級學生校外實習委員會，並負責校外實習機制相關任務事項。
Căn cứ Điều 6 của "Quy định thực hiện hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp đối với các trường cao đẳng trở lên", thành lập các ủy ban thực tập ngoài trường ở các cấp, đồng thời chịu trách nhiệm và thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến cơ chế thực tập ngoài trường.

（2） 依系科發展及專業核心能力妥善規劃校外實習課程，並於實習前為學生訂定「學生個別實習計畫書」。
Căn cứ vào định hướng phát triển của khoa/ngành và năng lực cốt lõi chuyên môn, xây dựng kế hoạch phù hợp cho các học phần thực tập ngoài trường, đồng thời trước khi thực tập phải lập "kế hoạch thực tập cá nhân" cho từng sinh viên.

（3） 甲方負責進行乙方工作環境安全性及實習權益之評估。
Bên A chịu trách nhiệm đánh giá tính an toàn môi trường làm việc tại cơ sở thực tập và đảm bảo quyền lợi thực tập của Bên B.

（4） 甲方應指派實習輔導老師，定期赴乙方進行實地訪視及輔導，瞭解丙方學習適應狀況及乙方依實習合約執行之情形，並與乙方共同輔導丙方。
Bên A phải cử giáo viên phụ đạo thực tập, định kỳ đến Bên B để thăm và phụ đạo trực tiếp, nhằm nắm bắt tình hình thích nghi học tập của Bên C cũng như việc Bên B thực hiện theo hợp đồng thực tập, đồng thời phối hợp với Bên B để cùng phụ đạo và hỗ trợ Bên C.

## 二、乙方之職責:Chức trách bên B

（1） 參與校外實習課程規劃，並依丙方個別實習計畫書提供學生相關實務訓練，安排　實習工作單位分配、工作時段以進行各種實務技能訓練培育人才。
Tham gia quy hoạch học phần thực tập ngoài trường, đồng thời căn cứ vào kế hoạch thực tập cá nhân của Bên C để cung cấp đào tạo thực tiễn cho sinh viên, sắp xếp đơn vị thực tập và phân bổ thời gian làm việc nhằm tiến hành đào tạo các kỹ năng thực hành và bồi dưỡng nhân lực.

（2） 負責丙方實習前之安全講習、實習場所安全防護設備之配置及相關職業安全衛生措施之規劃。
Chịu trách nhiệm tổ chức buổi huấn luyện an toàn trước khi thực tập cho Bên C; trang bị các thiết bị bảo hộ an toàn tại nơi thực tập và xây dựng các biện pháp liên quan đến an toàn vệ sinh。

（3） 接受甲方定期實地訪視，並與甲方指派之專責輔導教師共同負責輔導丙方，及參與實習

成績考核。

Tiếp nhận việc thăm và kiểm tra định kỳ từ Bên A, đồng thời phối hợp với giáo viên phụ trách do Bên A cử đến để cùng phụ đạo Bên C và tham gia đánh giá kết quả thực tập.

(4) 依勞動部所訂「勞動教育促進綱領」, 為保障學生勞動權益, 若乙方有工會組織, 應告知其工會組織產業實務實習人才培育事宜及人數。

Căn cứ theo "Đề cương thúc đẩy giáo dục lao động" do Bộ Lao động ban hành, nhằm bảo đảm quyền lợi lao động của sinh viên, nếu Bên B có tổ chức công đoàn, thì phải thông báo cho tổ chức công đoàn về việc đào tạo nhân lực thực tập thực tiễn trong ngành cũng như số lượng thực tập sinh liên quan.

**三、丙方之職責:Chức trách bên C**

**遵守甲方學生校外實習辦法、系科實習相關規定以及乙方之實習工作規則與管理規定, 依規定時間出勤, 虛心接受指導, 保持良好品德, 遵守職場倫理, 保護乙方業務機密, 不得洩漏乙方之營業秘密或職務上所知悉之乙方機密資料。並與學校輔導老師保持聯繫, 注意個人安全、職場安全以及交通安全。**

Tuân thủ quy định thực tập ngoài trường dành cho sinh viên của bên A, các quy định liên quan đến thực tập của khoa/ngành và nội quy, quy định quản lý thực tập của bên B; đi làm đúng thời gian quy định, khiêm tốn tiếp thu hướng dẫn, giữ gìn phẩm chất đạo đức tốt, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, bảo mật thông tin kinh doanh của bên B, không được tiết lộ bí mật kinh doanh hoặc các tài liệu mật của bên B biết được trong quá trình làm việc. Đồng thời phải giữ liên lạc với giáo viên phụ đạo của trường, chú ý an toàn cá nhân, an toàn nơi làm việc và an toàn giao thông.

**四、實習課程內容 Nội dung chương trình thực tập:**

(1) 實習系科 Khoa thực tập:_____

(2) 實習課程名稱 Môn thực tập: _____ 。

(3) 實習學分Tổng số học phần:_____學分 học phần, 每學分至多80小時實習時數mỗi học phần tối đa 80 giờ thực tập。

(4) **實習期間**Thời gian thực tập:

第一學期:自民國____年____月____日起至民國____年____月____日。

為期____個月, 每週實習時數_____小時, 實習總時數_____小時。

**Học kỳ 1**: Từ ngày ____ tháng ____ năm ____ đến ngày ____ tháng ____ năm ____.

Thời gian ____ tháng, số giờ thực tập mỗi tuần ____ giờ, tổng số giờ thực tập _____ giờ.

第二學期:自民國____年____月____日起至民國____年____月____日。

為期____個月, 每週實習時數_____小時, 實習總時數_____小時。

**Học kỳ 2**: Từ ngày ____ tháng ____ năm ____ đến ngày ____ tháng ____ năm ____.

Thời gian ____ tháng, số giờ thực tập mỗi tuần ____ giờ, tổng số giờ thực tập _____ giờ.

(5) **丙方實習工作如屬勞動部指定適用彈性工時之行業, 經丙方同意後, 得依勞動基準法之規定另行約定實習時數之分配。**

Nếu công việc thực tập của Bên C thuộc ngành nghề được Bộ Lao động chỉ định là áp dụng giờ làm việc linh hoạt, việc phân bổ giờ thực tập có thể được thỏa thuận riêng theo quy định của Luật Tiêu chuẩn Lao động, với sự đồng ý của Bên C.

**五、實習場所Nơi thực tập：**

(一)實習機構 Đơn vị thực tập:_____。

(二)**實習地點(店別)** Địa chỉ đơn vị thực tập(Tên đơn vị) :_____。

(三)乙方非經甲方及丙方同意, 不得任意調動實習地點。

Bên B không được tự ý thay đổi địa điểm thực tập nếu chưa có sự đồng ý của Bên A và Bên C

六、每日實習時間:乙方對丙方之實習時間應依勞動相關法令之規定辦理。

**Thời gian thực tập mỗi ngày**: Bên B phải tuân thủ các quy định của luật lao động liên quan đối với thời gian thực tập của sinh viên.

(1) 每日正常實習時間及休息時間:每日正常實習時間不超過八小時, 晚上工作時間以不超過22:00為原則, 每週不超過四十小時。

Thời gian thực tập và nghỉ ngơi mỗi ngày: Thời gian thực tập bình thường mỗi ngày không vượt quá 8 tiếng, thời gian làm việc buổi tối không vượt quá 22:00, mỗi tuần không vượt quá 40 tiếng.

(二)乙方非經甲方及丙方同意不得任意延長實習時間。

Bên B không được tự ý kéo dài thời gian thực tập hoặc làm việc nếu chưa có sự đồng ý của Bên A và Bên C.

七、實習薪資及相關福利事項:乙方應依法支付丙方薪資, 其有關薪資計算基準及其他相關福利項目如下:

**Tiền lương thực tập và các chế độ phúc lợi liên quan:** Bên B phải trả lương cho Bên C theo quy định của pháp luật; các căn cứ tính lương và các phúc lợi liên quan được quy định như sau:

(1) 薪資:每月給付_____元, 不得低於當年度基本工資規定。乙方提供之薪資應全額予丙方, 並以金融機構轉存方式直接匯入丙方帳戶。乙方不得預扣丙方薪資作為違約金或賠償費用。

Tiền lương: Mỗi tháng chi trả _____ Đài tệ, không được thấp hơn mức lương cơ bản do quy định trong năm hiện hành. Tiền lương do Bên B chi trả phải được thanh toán đầy đủ cho Bên C và chuyển trực tiếp vào tài khoản của Bên C thông qua phương thức chuyển khoản qua tổ chức tài chính. Bên B không được khấu trừ trước tiền lương của Bên C để làm tiền phạt vi phạm hoặc chi phí bồi thường.

(2) 福利Phúc lợi:

1. 宿舍:□無 □免費提供 □付費提供, 每月__元。

Ký túc xá: □Không □Cung cấp miễn phí □Cung cấp có thu phí, mỗi tháng__Đài tệ .

2. 伙食:□無 □免費提供 □付費提供, 每餐__元。

Bữa ăn: □Không□Cung cấp miễn phí□Cung cấp có thu phí, mỗi bữa __Đài tệ .

3. 交通車/交通津貼:□無 □免費提供 □付費提供, 每月__元
□交通津貼, 每月__元。

Phương tiện đi lại/ phụ cấp đi lại: □Không □Cung cấp miễn phí □Cung cấp có thu phí, mỗi tháng__Đài tệ□Phụ cấp đi lại, mỗi tháng__Đài tệ.

4. 其他公司福利Các phúc lợi khác :

(3) 其他勞動權益:休息時間、休假、例假、休息日及請假等事項, 應依勞動基準法、性別工作平等法及勞工請假規則等相關勞動法令之規定辦理。

Các quyền lợi lao động khác: Thời gian nghỉ ngơi, nghỉ phép, ngày nghỉ theo quy định, ngày nghỉ hằng tuần và xin nghỉ… phải được thực hiện theo các quy định của Luật Lao động, Luật Bình đẳng giới trong lao động và các quy định liên quan khác về lao động.

**八、保險Bảo hiểm**：

丙方於實習期間，乙方應依相關法規為丙方辦理勞工保險、勞工職業災害保險、就業保險、全民健康保險，並依規定支付保險費。甲方應為學生投保校外實習團體意外險，並支付保險費。

Trong thời gian Bên C thực tập, Bên B phải căn cứ theo các quy định pháp luật liên quan để tham gia các loại bảo hiểm cho Bên C bao gồm: Bảo hiểm lao động, bảo hiểm tai nạn nghề nghiệp lao động, bảo hiểm việc làm, bảo hiểm y tế toàn dân, đồng thời chi trả phí bảo hiểm theo quy định. Bên A có trách nhiệm mua bảo hiểm tai nạn tập thể cho sinh viên thực tập ngoài trường và thanh toán phí bảo hiểm.

九、實習學生成效考核**Đánh giá hiệu quả sinh viên thực tập**:

實習成效考核應依實習機構評量、訪視輔導評量及實習報告等三項評核，考核占比由甲、乙雙方共同協調核定，最後由甲方輔導老師依上述三項評核作總結性評量，給予丙方校外實習的最終成績。

Đánh giá hiệu quả thực tập sẽ dựa trên ba hạng mục đánh giá, đánh giá công ty thực tập, đánh giá phụ đạo thăm hỏi sinh viên và báo cáo thực tập, tỷ lệ đánh giá sẽ do Bên A và Bên B cùng phối hợp phê duyệt . Cuối cùng sẽ do giáo viên phụ đạo Bên A sẽ đánh giá dựa trên ba hạng mục đánh giá trên và cung cấp cho Bên C kết quả thành tích thực tập ngoài trường.

十、實習不適應之輔導轉換方式**Phương thức phụ đạo và chuyển đổi khi sinh viên không thích nghi với thực tập**:

實習生於實習期間不適應，應由甲、乙雙方共同輔導，如經甲方評估或實習生反映仍不適應，應由甲方提出終止合約，並安排實習生轉銜至其他實習機構或修習其他替代課程。

Sinh viên trong thời gian thực tập nếu không thích nghi, do Bên A và Bên B hai bên phải cùng phối hợp phụ đạo. Nếu sau khi Bên A đánh giá hoặc theo phản ánh của sinh viên mà vẫn không thích nghi, Bên A sẽ đề xuất chấm dứt hợp đồng và sắp xếp cho sinh viên chuyển sang đơn vị thực tập khác hoặc đăng ký học các học phần thay thế khác.

十一、實習爭議協調及處理方式**Phương thức phối hợp và xử lý tranh chấp trong thực tập**:

(1) 三方應約訂爭議處理協調之單位為_____系學生校外實習委員會(可約定由學生校外實習委員會或校內單位處理)。

Ba bên thống nhất chỉ định đơn vị xử lý và điều phối tranh chấp: Ủy ban thực tập ngoài trường của khoa_____. (Có thể thỏa thuận giao cho Ủy ban thực tập ngoài trường hoặc đơn vị trong trường xử lý.)

(2) 爭議處理過程，應邀集相關人員參與，必要時得邀集勞動相關法律專家學者與會。

Trong quá trình xử lý tranh chấp, cần mời các bên liên quan tham gia, khi cần thiết có thể mời các chuyên gia, học giả về luật lao động tham dự.

十二、實習成績評核及實習證明發給**Đánh giá kết quả thực tập và cấp giấy chứng nhận thực tập**:

甲、乙雙方應依學生個別實習計畫書或實習課程規劃所定標準，就丙方實習表現及實習報告內容共同評核實習成績，經評核成績合格者授予學分，並得視實際需要發給書面實習證明。

Bên A và Bên B phải căn cứ theo tiêu chuẩn được quy định trong kế hoạch thực tập của sinh viên hoặc chương trình học phần thực tập để cùng đánh giá kết quả thực tập dựa trên biểu hiện thực tập và nội dung báo cáo thực tập của Bên C; những sinh viên đạt yêu cầu sẽ được cấp tín chỉ, và tùy theo nhu cầu thực tế có thể cấp giấy chứng nhận thực tập bằng văn bản.

十三、合約生效、終止及解除**Hiệu lực hợp đồng, chấm dứt và hủy bỏ hợp đồng**:

(1) 本合約書自簽署完成之日起生效。

Bản hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

(2) 三方應約訂合約終止及解除條件;如乙方嚴重損害丙方權益，甲方得要求終止或解除合約，並依法向乙方請求損害賠償。

Ba bên thống nhất các điều kiện chấm dứt và hủy bỏ hợp đồng, nếu Bên B gây tổn hại nghiêm trọng đến quyền lợi của Bên C, Bên A có quyền yêu cầu chấm dứt hoặc hủy bỏ hợp đồng, đồng thời theo quy định pháp luật yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại.

十四、甲、乙、丙三方就本合約有爭執，並進行司法救濟，三方合意以臺灣士林地方法院為第一審管轄法院。並以中華民國法律為準據法。

Khi ba Bên A, B, C có tranh chấp liên quan đến hợp đồng này và tiến hành giải quyết bằng biện pháp tư pháp, ba bên thống nhất chọn Tòa án địa phương Shilin, Đài Loan là tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm. Và pháp luật của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) sẽ được áp dụng làm căn cứ

pháp lý.

十五、其他約定事項Các vấn đề khác：

(1) 相關輔導機制、成效考核制度、爭議處理、替代方案或其他權利義務, 若有未盡周詳之處, 將依甲方相關法規辦理。

Các cơ chế phụ đạo có liên quan, hệ thống đánh giá hiệu quả, giải quyết tranh chấp, giải quyết thay thế hoặc quyền và nghĩa vụ khác, nếu có bất kỳ chi tiết không thỏa đáng nào sẽ được xử lý theo các quy định có liên quan của Bên A.

(2) 本合約所有相關附件均視為本合約之一部分, 具合約條款完全相同效力。其他有關實習合作未盡事宜, 甲、乙、丙三方得視實際需要, 經三方同意後以書面協議補充之。

Tất cả các tài liệu đính kèm có liên quan đến bản hợp đồng này được xem là một phần của bản hợp đồng và các điều khoản trong hợp đồng có hiệu lực hoàn toàn giống nhau. Các vấn đề khác có liên quan vẫn chưa đề cập trong hợp đồng thực tập thì ba bên A, B, C sẽ xem xét nhu cầu thực tế và bổ sung bằng văn bản sau khi ba bên đã thỏa thuận đồng ý.

(3) 此合約書若因翻譯版本有所不同, 將依中文版為主

Nếu hợp đồng khác nhau do phiên bản dịch, thì sẽ dựa trên phiên bản tiếng trung.

十六、本合約未盡事宜，依專科以上學校產學合作實施辦法、外國學生來臺就學辦法、勞動基準法、就業服務法、勞工職業災害保險及保護法、就業保險法及勞工退休金條例等相關法令等相關規定辦理。

Những nội dung chưa được quy định trong hợp đồng này sẽ được thực hiện theo các quy định pháp luật liên quan như Luật Hợp tác Doanh nghiệp Trường học, Luật Người nước ngoài đến Đài Loan học tập, Luật Tiêu chuẩn Lao động, Luật Bảo hiểm Việc làm, Luật Bảo hiểm Lao động và Bảo vệ, Luật Bảo hiểm Việc làm, Luật quy hướng trí lao động và các quy định pháp luật liên quan khác.

**十七、**本合約書一式三份，甲、乙、丙三方各執乙份存照。

Bản hợp đồng này được chia làm ba bản, bên A, B, C mỗi bên giữ một bản.

# 立合約書人 Người lập hợp đồng

甲　方Bên A：

學校：城市學校財團法人臺北城市科技大學　　(學校大印)

Bên A: Đại học khoa học và công nghệ thành phố Đài Bắc

代表人：校長　馮美瑜　　(校長用印)

Người đại diện: Hiệu trưởng  Mei-Yu Feng

地　址：台北市北投區學園路2號

Địa chỉ: Số 2, đường Học viên, quận Bắc Đẩu, thành phố Đài Bắc

統一編號 Mã số thuế：29902611

乙　方Bên B：

**實習機構** Đơn vị thực tập：　　(公司用印)

代表人Người đại diện：　　(代表人用印)

地址Địa chỉ：

統一編號Mã số thuế：

丙　方Bên C：

學　號 Mã sinh viên：

班　級 Lớp học：

姓　名 Họ tên：　　(簽章)

居留證號碼 Mã thẻ cư trú：

電話號碼 Số điện thoại :

地　址：台北市北投區學園路2號

Địa chỉ: Số 2, đường Học viên, quận Bắc Đẩu, thành phố Đài Bắc

**中　華　民　國　年　月　日**

Ngày　tháng　năm